

Nhân tố tác động đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết ở Việt Nam

Lê Thị Nhung

Học viện Chính sách và Phát triển

Ngày nhận: 25/09/2021

Ngày nhận bản sửa: 16/10/2021

Ngày duyệt đăng: 06/12/2021

***Tóm tắt:** Nghiên cứu nhằm tìm ra các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết ở Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện trên mẫu gồm 182 quan sát với số liệu tài chính và phi tài chính thu thập từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững của 26 doanh nghiệp vật liệu xây dựng ở Việt Nam có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2014- 2020. Thông qua việc áp dụng phương pháp ước lượng dữ liệu bảng tĩnh gồm: Pooled OLS, FEM, REM, kết hợp với kiểm định, lựa chọn mô hình, khắc phục khuyết tật của mô hình bằng phương pháp GLS, nghiên cứu chỉ ra rằng, các doanh nghiệp có quy mô lớn, huy động nhiều nợ vay, sử dụng*

Factors affecting information disclosure on social responsibility of listed building materials enterprises in Vietnam

Abstract: The research evaluates the impact of social responsibility disclosure on corporate financial performance of building materials enterprises listed on the Ho Chi Minh city Stock exchange and the Hanoi Stock exchange in the period 2014- 2020. The study uses a systematic moment estimation method with data collected from financial statements, annual reports and sustainability reports of 26 enterprises making up a sample of 182 observations. Notably, the research builds a set of corporate social responsibility (CSR) disclosure indicators on the basis of previous studies and the GRI Standard 2016. Besides, the study uses corporate financial performance indicators based on both accounting data and market data. The results indicate that CSR disclosure has a positive effect on corporate financial performance on accounting data, however, no evidence has been found on market data. Based on research results, the study has proposed a number of recommendations to contribute to improving the effectiveness of CSR information disclosure in order to increase corporate financial performance.

Keywords: Information disclosure, corporate social responsibility, listed building materials enterprises, Vietnam.

Le, Thi Nhung

Email: lethinhung.litf@gmail.com

Academy of Policy and Development

dịch vụ kiểm toán Big4, tỷ lệ thành viên Hội đồng quản trị độc lập, khả năng sinh lời và tỷ lệ sở hữu nước ngoài cao thì mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội cao. Kết quả bài viết cơ bản nhất quán với lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết đại diện, lý thuyết thông tin bất cân xứng và lý thuyết hợp pháp. Nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị nhằm cải thiện mức độ minh bạch thông tin trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát.

Từ khóa: Công bố thông tin, doanh nghiệp vật liệu xây dựng, trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, công bố thông tin (CBTT) trách nhiệm xã hội (TNXH) đã trở thành chiến lược kinh doanh của nhiều doanh nghiệp trên thế giới. Nhiều nghiên cứu trước đây đã chỉ ra những lợi ích đạt được khi doanh nghiệp thực hiện và CBTT TNXH. Haniffa và Cooke (2005) lập luận rằng thực hiện minh bạch TNXH và môi trường sẽ làm tăng danh tiếng cho doanh nghiệp, tạo được niềm tin với các bên liên quan và gia tăng hiệu quả tài chính (Allouche và Laroche, 2006), dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi và gia tăng giá trị cho cổ đông (Roberts, 1992), thu hút được nhiều nhà đầu tư (Laufer, 2003).

Các doanh nghiệp vật liệu xây dựng (VLXD) niêm yết ở Việt Nam với đặc thù là nhóm ngành có hoạt động sản xuất kinh doanh gây ra nhiều tác động đến môi trường, xã hội đã ngày càng nhận thức được vai trò của phát triển bền vững trong hoạt động của mình. Thực trạng này tất yếu dẫn đến việc đòi hỏi các doanh nghiệp này phải tăng cường thực hiện tốt hơn việc thực hành TNXH và CBTT TNXH nhằm tuân thủ các quy định CBTT của Thông tư 155/2015/TT-BTC đối với các công ty khi niêm yết. Tuy nhiên, sự khác biệt đặc thù của bối cảnh nghiên cứu sẽ có những nhân tố khác nhau ảnh hưởng đến CBTT TNXH. CBTT TNXH từ lâu đã rất phổ biến tại các quốc gia có trình độ phát triển cao như Mỹ

và Châu Âu, tuy nhiên vẫn còn là khá mới mẻ ở Việt Nam. Một trong số nguyên nhân khiến các doanh nghiệp niêm yết nói chung và các doanh nghiệp VLXD niêm yết ở Việt Nam nói riêng còn khá thờ ơ với vấn đề CBTT TNXH là do vẫn còn thiếu vắng các nghiên cứu thực nghiệm về CBTT TNXH cũng như các nhân tố nào có thể ảnh hưởng đến CBTT TNXH doanh nghiệp. Nghiên cứu thực hiện xây dựng bộ chỉ số đo lường mức độ CBTT TNXH với dữ liệu khảo sát 26 doanh nghiệp VLXD niêm yết trên hai Sở giao dịch chứng khoán (SGDCK) của Việt Nam trong thời gian 2014- 2020. Thông qua các phương pháp dữ liệu bảng tĩnh gồm Pooled OLS, FEM, REM, kết hợp với việc kiểm định, lựa chọn và khắc phục khuyết tật của mô hình bằng phương pháp GLS, nghiên cứu đã nhận diện tương đối đầy đủ các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT TNXH và chia thành hai nhóm: (i) Nhóm các nhân tố về đặc điểm của doanh nghiệp; (ii) Nhóm các nhân tố về kiểm soát quản trị của doanh nghiệp. Từ đó, nghiên cứu đã tìm ra bằng chứng thực nghiệm về tác động của các nhân tố tới mức độ CBTT của các doanh nghiệp. Trên cơ sở đó đề xuất các khuyến nghị nhằm cải thiện CBTT TNXH của các doanh nghiệp VLXD niêm yết ở Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Trách nhiệm xã hội

Theo Carroll (1979), TNXH doanh nghiệp bao gồm sự mong đợi của xã hội về kinh tế, pháp luật, đạo đức và từ thiện đối với các tổ chức tại một thời điểm nhất định. Tháp Carroll là nền tảng của lý thuyết TNXH, theo đó, Carroll (1991) cho rằng, một doanh nghiệp trường tồn và trở thành vĩ đại dựa trên tháp TNXH, bao gồm: Trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, về tuân thủ luật pháp, về đạo đức và các công việc thiện nguyện.

2.2. Công bố thông tin trách nhiệm xã hội

Theo Holder-Webb và cộng sự (2009), việc các doanh nghiệp tham gia các hoạt động TNXH là không đủ, cần phải có các hoạt động cung cấp các thông tin về TNXH cho các bên liên quan. Ngoài ra nhu cầu CBTT phi tài chính cũng trở nên cao hơn khi các nhà đầu tư nhận thức được các báo cáo tài chính có thể bỏ qua các thông tin quan trọng về doanh nghiệp (Parast và Adams, 2012). CBTT TNXH được coi là cần thiết để giảm sự bất cân xứng về thông tin giữa nhà quản lý và các bên liên quan chính cũng như cho phép nhà đầu tư đánh giá chính xác hơn hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Adams và cộng sự, 2012).

2.3. Lý thuyết liên quan đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội doanh nghiệp

2.3.1. Lý thuyết hợp pháp

Deegan và Unerman (2011) khẳng định rằng lý thuyết hợp pháp dựa trên nhận thức về mối tương quan xã hội giữa một tổ chức và cộng đồng mà tổ chức đó gắn bó. Vì thế, công ty cố gắng hợp pháp hóa các hoạt động bằng cách minh bạch các báo cáo TNXH doanh nghiệp nhằm nhận được sự ủng hộ của cộng đồng và đảm bảo cho những hoạt động tiếp theo.

2.3.2. Lý thuyết các bên liên quan

Lý thuyết các bên liên quan cho rằng các tổ chức không chỉ chịu trách nhiệm trước các chủ sở hữu mà còn cân nhắc lợi ích của các bên liên quan có thể tác động hoặc bị tác động bởi việc đạt được những mục tiêu của tổ chức (Freeman, 1984). Do đó, lý thuyết các bên liên quan đòi hỏi các doanh nghiệp phải có nghĩa vụ đạo đức với các thành phần có liên quan và phải có vai trò linh hoạt trong cộng đồng mà họ hoạt động.

2.3.3. Lý thuyết thông tin bất cân xứng

Lý thuyết về thông tin bất cân xứng lần đầu tiên xuất hiện vào những năm 1970. Do vấn đề bất cân xứng thông tin, các công ty công bố một số thông tin TNXH cho các nhà đầu tư để cho thấy rằng họ tốt hơn các công ty khác trên thị trường với mục đích thu hút đầu tư và nâng cao danh tiếng (Verrecchia, 1983).

2.3.4. Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện được phát triển bởi Jensen và Meckling (1976). Lý thuyết đại diện cho rằng xung đột sẽ phát sinh khi có thông tin không đầy đủ và bất cân xứng giữa chủ thể và đại diện trong công ty. Vấn đề này được giảm thiểu bằng cách sử dụng các cơ chế thích hợp để có thể hạn chế sự phân hóa lợi ích và CBTT TNXH là một công cụ quan trọng.

3. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

3.1. Xây dựng giả thuyết đối với các nhân tố liên quan đến đặc điểm doanh nghiệp

(1) *Khả năng sinh lời*: Theo lý thuyết đại diện, khi lợi nhuận càng cao người quản lý càng muốn CBTT TNXH để các chủ sở hữu doanh nghiệp tin tưởng, đầu tư vốn. Đồng thời, khả năng sinh lời cao tác động tích cực tới giá cổ phiếu trên thị trường vốn

(Inchausti, 1997). Lý thuyết bất cân xứng thông tin cũng cho rằng các doanh nghiệp có lợi nhuận cao muốn phân biệt mình với các công ty có lợi nhuận thấp thông qua tín hiệu, giúp họ tăng giá trị cổ phiếu và thu hút nhiều nhà đầu tư (Khanna và cộng sự, 2004).

Giả thuyết 1 (H1): Khả năng sinh lời của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến CBTT TNXH.

(2) *Đòn bẩy tài chính*: Theo lý thuyết các bên liên quan, các doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính cao thường có mức độ CBTT TNXH nhiều hơn bởi vì các chủ nợ yêu cầu CBTT nhiều hơn. Đồng nhất với quan điểm này là Giulio (2011).

Giả thuyết 2 (H2): Đòn bẩy tài chính doanh nghiệp có tác động thuận chiều đến CBTT TNXH.

(3) *Quy mô doanh nghiệp*: Theo quan điểm của lý thuyết hợp pháp, các công ty có quy mô lớn thường phải đối mặt với áp lực CBTT về việc tuân thủ các quy định của Nhà nước, giúp họ tiếp cận với nguồn lực của xã hội (Patten, 1991). Lý thuyết các bên liên quan cho rằng, các doanh nghiệp lớn còn bị áp lực và giám sát từ các bên liên quan liên quan đến việc tuân thủ của doanh nghiệp đối với lao động, tài nguyên, cộng đồng và xã hội nên sẽ phải thu thập và cung cấp nhiều thông tin TNXH hơn (Andrikopoulos và Kriklani, 2012). Điều này cũng phù hợp với lý thuyết đại diện, các công ty lớn có nguy cơ gây thiệt hại cho môi trường nhiều hơn, nên sẽ phải thực hiện và minh bạch thông tin TNXH nhiều hơn, đặc biệt là về vấn đề môi trường (Jensen và Meckling, 1976).

Giả thuyết 3 (H3): Quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực đến CBTT TNXH.

(4) *Tuổi của doanh nghiệp*: Theo lý thuyết hợp pháp, Suchman (1995) cho rằng khi công ty hoạt động lâu năm trên thị trường sẽ có danh tiếng và uy tín cao hơn những

công ty mới hoạt động. Từ quan điểm của lý thuyết các bên liên quan cũng cho rằng các bên liên quan luôn kỳ vọng vào việc thực hành và CBTT TNXH của các doanh nghiệp lâu đời, vì với kinh nghiệm lâu năm sẽ giúp doanh nghiệp sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả và bảo vệ danh tiếng của mình với xã hội (Roberts, 1992).

Giả thuyết 4 (H4): Tuổi của doanh nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều đến CBTT TNXH.

3.2. Xây dựng giả thuyết đối với các nhân tố kiểm soát quản trị

(1) *Quy mô Hội đồng quản trị*: Giannarakis (2014) cho rằng nếu có quá đông thành viên HĐQT sẽ làm tăng nguy cơ xung đột lợi ích vì mỗi thành viên HĐQT đại diện cho một nhóm cổ đông khác nhau, nên mức độ CBTT TNXH của doanh nghiệp cũng sẽ giảm.

Giả thuyết 5 (H5): Quy mô HĐQT có tác động ngược chiều đến CBTT TNXH.

(2) *Sự kiêm chức của Giám đốc/ Tổng Giám đốc (CEO)*: Theo lý thuyết đại diện, việc tách biệt vai trò giữa người sở hữu và người điều hành là cần thiết cho hoạt động kinh doanh, từ đó thúc đẩy tính minh bạch của thông tin. Nghiên cứu của Fathi (2013) cũng đã chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa sự kiêm chức của CEO với mức độ CBTT TNXH của các công ty.

Giả thuyết 6 (H6): Sự kiêm chức của CEO có ảnh hưởng tiêu cực tới CBTT TNXH.

(3) *Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT*: Lý thuyết người đại diện (Jenssen và Meckling, 1976) cho rằng tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT càng cao càng tốt vì sẽ làm tăng mức độ giám sát độc lập của HĐQT. Ntim và Soobaroyen (2013) cũng cho rằng khi tăng tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập sẽ làm tăng mức độ minh bạch thông tin TNXH của công ty.

Giả thuyết 7 (H7): Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT có tác động thuận chiều tới CBTT TNXH.

(4) *Tỷ lệ sở hữu Nhà nước*: Theo lý thuyết hợp pháp, các công ty Nhà nước và quy mô lớn phải trình bày nhiều thông tin xã hội và môi trường hơn do các công ty này phải chịu nhiều áp lực hơn từ Chính phủ và các phương tiện truyền thông đối với các tác động đến môi trường và xã hội (Tagesson và cộng sự, 2009).

Giả thuyết 8 (H8): Tỷ lệ sở hữu Nhà nước có tác động thuận chiều tới CBTT TNXH.

(5) *Tỷ lệ sở hữu nước ngoài*: Theo lý thuyết các bên liên quan, công ty có sự hiện diện của cổ đông nước ngoài thường sẽ được yêu cầu minh bạch thông tin bao gồm thông tin TNXH nhiều hơn (Gunawan và Lina, 2015). Tương tự, lý thuyết bất cân xứng thông tin cho rằng do rào cản về không gian và ngôn ngữ, các cổ đông nước ngoài thường có nguy cơ phải đối mặt với tình trạng bất cân xứng thông tin cao hơn so với các cổ đông khác nên họ yêu cầu công ty phải minh bạch thông tin, bao gồm thông tin TNXH nhiều hơn (Cooke, 1992).

Giả thuyết 9 (H9): Tỷ lệ sở hữu nước ngoài có ảnh hưởng tích cực đến CBTT TNXH.

(6) *Chất lượng kiểm toán*: Big4 là nhóm 4 công ty kiểm toán quốc tế nổi tiếng gồm: KPMG, Deloitte, PWC, Ernst & Young. Các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4 có khả năng khuyến khích khách hàng của họ cung cấp nhiều thông tin tài chính và phi tài chính, trong đó có thông tin TNXH đa chiều (Inchausti, 1997).

Giả thuyết 10 (H10): Sử dụng kiểm toán Big4 có tác động làm tăng mức độ CBTT TNXH.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp xác định số liệu công bố thông tin trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Nghiên cứu sử dụng phương pháp xây dựng chỉ số CBTT TNXH được thực hiện theo trình tự sau:

Bước 1: Lựa chọn các mục thông tin cấu thành nên chỉ số. Nghiên cứu lựa chọn các mục thông tin cấu thành nên chỉ số dựa trên 3 chỉ số CBTT: (i) Chỉ số CBTT về môi trường đưa ra bởi Clarkson và cộng sự (2008); (ii) Chỉ số CBTT về phát triển bền vững đưa ra bởi Ong và cộng sự (2016); (iii) Chỉ số CBTT được xây dựng bởi Tổ chức sáng kiến báo cáo toàn cầu (GRI) ban hành năm 2016. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu này chỉ thực hiện chia thông tin theo nội dung và việc đo lường chất lượng thông tin được lồng vào trong thang điểm chấm của từng loại thông tin.

Bước 2: Xây dựng thang đo. Nghiên cứu thực hiện lượng hóa việc đo lường các thông tin thành phần theo các tiêu chí: Tính thích hợp, tính tin cậy, tính có thể so sánh, tính dễ hiểu khi xây dựng thang đo. Theo đó, danh sách cụ thể các mục thông tin, cách chấm điểm đối với các nội dung chỉ mục CBTT TNXH sử dụng trong nghiên cứu này được liệt kê trong Bảng 1.

Trong đó: Các tiêu chí A1, A2, A3, các chỉ mục được gán giá trị 1 nếu công bố và 0 nếu không công bố. Các tiêu chí A4 mỗi chỉ mục được đánh dấu từ 0 đến 4, với 0 là không công bố, 1 là thông tin được đề cập, 2 là thông tin chi tiết, 3 là thông tin được so sánh và đánh giá, 4 là có cung cấp thông tin liên quan đến mục tiêu cho tương lai.

Bước 3: Kiểm tra độ tin cậy và chính xác của phương pháp đo lường. Nghiên cứu sử dụng phương pháp test-retest được đề xuất bởi Hassan và Marston (2019) để kiểm tra tính tin cậy của thang đo, nghĩa là sử dụng một người thu thập thông tin duy nhất, kết quả thu thập được kiểm tra lần 2 để đảm bảo thông tin thu thập giữa hai lần là chính xác.

Bước 4: Kiểm định tính xác thực của thang đo. Nghiên cứu sử dụng phương pháp của

Bảng 1. Nội dung chỉ số công bố thông tin trách nhiệm xã hội

Mã	Nội dung	Điểm tối đa
A1	Thông tin về cấu trúc quản trị	6
A2	Tầm nhìn, cam kết chiến lược của nhà quản lý, và các cơ chế quản lý trong doanh nghiệp	6
A3	Tính tin cậy của thông tin	6
A4.ECP	Thông tin về kết quả kinh tế	12
A4.ENP	Thông tin về kết quả môi trường	32
A4.LAP	Thông tin về kết quả xã hội- môi trường làm việc và thực hành nghề nghiệp	20
A4.HRP	Thông tin về kết quả xã hội- quyền con người	20
A4.SOP	Thông tin về kết quả xã hội- trách nhiệm cộng đồng	24
A4.PRP	Thông tin về kết quả xã hội- sản phẩm	16
	Tổng điểm	142

Nguồn: Nghiên cứu xây dựng dựa trên Clarkson và cộng sự (2008), Ong và cộng sự (2016), bộ tiêu chuẩn GRI 2016

Patelli và Prencipe (2007), thực hiện kiểm định tính xác thực của thang đo bằng cách tham khảo ý kiến và đánh giá của các kiểm toán viên và các nhà phân tích tài chính để kiểm tra về mức độ phù hợp đối với bối cảnh Việt Nam.

Bước 5: Tính mức độ CBTT TNXH. Chỉ số CBTT TNXH (CSRĐ) được đo lường dựa trên công thức của Webb và cộng sự (2009) như sau:

$CSRĐ = (\text{Điểm công bố thông tin trách nhiệm xã hội} / \text{Tổng điểm}) * 100\%$.

4.2. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu thu thập số liệu từ báo cáo thường niên, báo cáo tài chính, báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp VLXD có cổ phiếu niêm yết trên SGDCK Hà Nội (HNX) và SGDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) giai đoạn 2014- 2020. Theo đó, có 26 doanh nghiệp có đủ thông tin để thực hiện trong nghiên cứu này tạo nên mẫu gồm 182 quan sát. Mốc thời gian 2014 được lựa chọn vì đây là thời điểm trước khi có sự ra đời của Thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày

06/10/2015 về Hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán; năm 2020 là năm mà thông tin mới nhất của doanh nghiệp được công bố. Các doanh nghiệp VLXD niêm yết được lựa chọn bởi đây là nhóm ngành có hoạt động sản xuất kinh doanh gây ra nhiều tác động đến môi trường, xã hội.

4.3. Phương pháp phân tích số liệu

Do số liệu thu thập ở dạng số liệu bảng nên nghiên cứu sử dụng các phương pháp hồi quy cho dữ liệu bảng tĩnh gồm: Phương pháp bình phương nhỏ nhất dạng gộp (Pooled OLS), phương pháp hồi quy tác động cố định (FEM) và phương pháp hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM) để tìm hiểu ảnh hưởng của các nhân tố đến việc CBTT TNXH của các doanh nghiệp VLXD niêm yết ở Việt Nam. Sau khi thực hiện hồi quy theo ba phương pháp này, nghiên cứu sử dụng các kiểm định thích hợp để lựa chọn, xây dựng mô hình phù hợp cho việc trình bày và thảo luận kết quả nghiên cứu.

Mô hình các nhân tố tác động đến CBTT TNXH của các doanh nghiệp VLXD niêm

yết ở Việt Nam được đề xuất có dạng như sau:

$$CSR_{it} = \beta_0 + \beta_j CC_{ijt} + \beta_\gamma CG_{ijt} + \mu_i + \varepsilon_{it} (*)$$

Trong đó:

CSR_{it} : Chỉ số CBTT TNXH

CC_{ijt} : Biến đặc điểm thứ j của công ty i ở năm t (j=1,...,4).

CG_{ijt} : Biến kiểm soát quản trị thứ γ của công ty i ở năm t ($\gamma=1, \dots, 6$).

μ_i : Ảnh hưởng cố định, đại diện cho sự

Bảng 2. Mô tả dữ liệu nghiên cứu

Tên biến	Ký hiệu	Đơn vị tính	Đo lường	Dấu kỳ vọng	Nguồn tham khảo
Biến phụ thuộc					
Chỉ số CBTT TNXH	CSR	%	(Điểm CBTT TNXH/ Tổng điểm)*100%		Clarkson và cộng sự (2008), Ong (2016), Bộ tiêu chuẩn GRI 2016
Biến độc lập					
Biến đặc điểm công ty					
Khả năng sinh lời	ROE	%	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	+	Inchausti (1997)
Đòn bẩy tài chính	LEV	%	Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	+	Giulio (2011)
Quy mô doanh nghiệp	SIZE		Logarit của Tổng tài sản	+	Patten (1991), Andrikopoulos và Krikiani (2012), Fathi (2013), Jensen và Meckling (1976)
Số năm thành lập	AGE		Logarit của (Năm nghiên cứu- Năm thành lập)	+	Suchman (1995), Roberts (1992)
Biến đặc điểm kiểm soát quản trị					
Quy mô HĐQT	BSIZE	Người	Tổng số thành viên HĐQT	-	Giannarakis (2014)
Sự kiêm chức của CEO	CEODUAL		Nếu CEO và chủ tịch HĐQT là một người thì nhận giá trị 1, nếu không thì nhận giá trị 0	-	Fathi (2013)
Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT	IND	%	Số lượng thành viên HĐQT độc lập/ Tổng số thành viên HĐQT	+	Ntim và Soobaroyen (2013), Jensen và Meckling (1976)
Tỷ lệ sở hữu Nhà nước	SO	%	Số lượng cổ phiếu do Nhà nước sở hữu/ Tổng số cổ phiếu lưu hành của công ty	+	Tagesson và cộng sự (2009)
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	FO	%	Số lượng cổ phiếu do cổ đông nước ngoài sở hữu/ Tổng số cổ phiếu lưu hành của công ty	+	Gunawan và Lina, (2015), Cooke (1992), Oh và cộng sự (2011)
Chất lượng kiểm toán	AUDIT		Bằng 1 khi có sử dụng kiểm toán thuộc Big4, bằng 0 khi sử dụng kiểm toán không thuộc Big4	+	Inchausti (1997)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

khác biệt không quan sát được giữa các doanh nghiệp.

ε : Thành phần ngẫu nhiên không quan sát được.

Các biến trong mô hình (*) được diễn giải chi tiết tại Bảng 2.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Kết quả nghiên cứu

5.1.1. Phân tích ban đầu với dữ liệu

Thống kê mô tả

Trên cơ sở bộ dữ liệu thu thập được, nghiên cứu thực hiện thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình bằng phần mềm Stata 14, kết quả được cho trong Bảng 3.

Dữ liệu thống kê mô tả tại Bảng 3 cho thấy, mức độ CBTT TNXH của các doanh nghiệp trung bình đạt 19,53%, trong đó mức thấp nhất là 3,52% và cao nhất đạt

Bảng 3. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
CSRĐ	182	19,533	13,975	3,521	84,507
ROE	182	13,712	14,039	-47,002	58,380
LEV	182	46,389	19,153	5,893	81,517
BSIZE	182	5,187	0,806	3	7
IND	182	0,697	0,192	0,4	1
AUDIT	182	0,231	0,423	0	1
CEODUAL	182	0	0	0	0
SO	182	24,226	30,560	0	79,51
FO	182	5,352	7,702	0	28,7
SIZE	182	13,197	1,645	10,214	16,875
AGE	182	3,364	0,931	1,946	7,610

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata 14

Bảng 4. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình

	CSRĐ	ROE	LEV	BSIZE	IND	AUDIT	SO	FO	SIZE	AGE
CSRĐ	1									
ROE	0,391	1								
LEV	0,023	-0,231	1							
BSIZE	0,055	-0,212	0,322	1						
IND	-0,150	0,025	-0,235	-0,190	1					
AUDIT	0,043	-0,079	0,254	0,197	-0,216	1				
SO	0,082	-0,039	0,170	0,283	-0,591	0,043	1			
FO	-0,113	0,109	-0,040	0,049	0,021	-0,179	-0,187	1		
SIZE	0,329	0,030	0,050	0,352	-0,456	0,621	0,342	-0,062	1	
AGE	-0,170	-0,040	0,077	0,068	0,171	-0,061	-0,062	-0,042	0,120	1

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata 14

84,51%. Trong đó, biến ROE, LEV và SO có mức độ dao động lớn nhất. Đáng chú ý, trong mẫu khảo sát không có doanh nghiệp nào có sự kiêm nhiệm vị trí chủ tịch HĐQT và tổng giám đốc (biến CEODUAL đều có giá trị bằng 0), do đó, nghiên cứu loại biến này ra khỏi mô hình xem xét.

Ma trận hệ số tương quan

Số liệu Bảng 4 cho thấy các nhân tố IND, FO, AGE có quan hệ ngược chiều với

Bảng 5.

Kết quả nhân tử phóng đại phương sai

Biến	VIF	1/VIF
SIZE	2,90	0,345
SO	2,56	0,390
IND	2,24	0,447
AUDIT	2,14	0,467
LEV	1,52	0,658
ROE	1,49	0,671
BSIZE	1,28	0,784
AGE	1,16	0,865
FO	1,08	0,924
Trung bình VIF	1,82	

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata 14

Bảng 6. Kiểm định tính dừng của các biến trong mô hình

Biến	Giá trị quan sát (Z)	Xác suất P
CSRD	-3,351	0,0001
ROE	-6,566	0,0000
LEV	-7,147	0,0000
BSIZE	-11,253	0,0001
IND	-3,784	0,0001
AUDIT	-12,822	0,0000
SO	-6,371	0,0000
FO	-7,992	0,0000
SIZE	-11,128	0,0001
AGE	-6,116	0,0000

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata 14

CSRD. Các biến còn lại có quan hệ thuận chiều với biến CSRD. Các biến độc lập trong mô hình có mối tương quan đều nhỏ hơn 0,5. Tuy nhiên, đây mới chỉ là tương quan cặp giữa các biến, để kiểm định về hiện tượng đa cộng tuyến của mô hình, nghiên cứu kiểm tra hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF) với số liệu thu được tại Bảng 5.

Kết quả Bảng 5 cho thấy, trung bình hệ số VIF là 1,82, theo Menard (1995) mô hình (*) không có đa cộng tuyến.

Kiểm định tính dừng

Nghiên cứu thực hiện kiểm định tính dừng theo phương pháp của Harris và Tzavalis (1999). Kết quả kiểm định được tổng hợp tại Bảng 6 cho thấy tất cả các biến đều dừng tại dữ liệu gốc ở mức ý nghĩa 5%.

5.1.2. Kiểm định lựa chọn và xây dựng mô hình

Nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman để đánh giá, lựa chọn giữa mô hình FEM và REM (Baltagi, 2008). Kết quả kiểm định Hausman cho giá trị P-value=0,0000, như vậy mô hình FEM trong trường hợp này là phù hợp hơn. Tiếp theo, nghiên cứu thực hiện kiểm định lựa chọn mô hình FEM và Pooled OLS. Kết quả kiểm định cho thấy giá trị P-value= 0,0000, do đó sử dụng mô hình FEM là phù hợp. Nghiên cứu kiểm định phương sai sai số thay đổi và tự tương quan đối với mô hình FEM được chọn. Kết quả P-value=0,0000 trong cả hai kiểm định, cho thấy mô hình FEM có hiện hữu cả hai khuyết tật này.

Do đó, nghiên cứu tiến hành khắc phục khuyết tật của mô hình bằng phương pháp ước lượng GLS. Như vậy, kết quả của mô hình GLS sẽ sử dụng để thảo luận kết quả nghiên cứu.

5.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Bảng 7. Kết quả hồi quy của mô hình

Biến phụ thuộc	FEM	REM	GLS
	CSRD	CSRD	CSRD
ROE	-0,101	-0,030	0,088***
	(-1,73)	(-0,50)	(2,89)
LEV	0,377***	-0,037	0,339***
	(6,59)	(-1,25)	(6,03)
BSIZE	1,032	0,954	0,526
	(0,50)	(0,54)	(0,54)
IND	0,464	0,089	0,027***
	(0,07)	(0,01)	(1,67)
AUDIT	0	7,786	0,026***
	(0)	(1,24)	(3,81)
SO	0	-0,066	-0,012
	(0)	(-0,80)	(-0,45)
FO	0,128	0,050	0,145*
	(0,76)	(0,32)	(2,43)
SIZE	9,927***	0,711	5,355***
	(4,72)	(1,10)	(3,81)
AGE	2,088	0,889	0
	(1,68)	(0,76)	(0)
_CONS	-94,65**	-33,46	11,96
	(-3,30)	(-1,78)	(1,38)
N	182	182	182

* $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata 14

Kết quả cho thấy, khả năng sinh lời có ảnh hưởng thuận chiều đến mức độ CBTT TNXH với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu trước đây của Inchausti (1997) đồng thời cũng đồng nhất với lý thuyết đại diện và lý thuyết tín hiệu. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao thường muốn CBTT TNXH để phân biệt mình với các doanh nghiệp có lợi nhuận thấp nhằm tăng giá trị cổ phiếu trên thị trường vốn cũng như thu hút nhà đầu tư.

Về đòn bẩy tài chính, kết quả cho thấy có

tương quan thuận chiều với mức độ CBTT TNXH ở mức ý nghĩa 1%, điều này có thể giải thích bởi các công ty có đòn bẩy tài chính cao thì chi phí đại diện cao hơn, do đó họ sẽ phải tiết lộ nhiều thông tin TNXH hơn nhằm giảm bớt các chi phí này. Kết quả này phù hợp với lý thuyết các bên liên quan và nghiên cứu của Giulio (2011).

Quy mô doanh nghiệp có tương quan cùng chiều với CBTT TNXH với mức ý nghĩa 1%. Đây là nhân tố có tác động mạnh nhất đến mức độ CBTT TNXH của doanh nghiệp. Kết quả này phù hợp với lý thuyết



hợp pháp, lý thuyết của các bên liên quan, lý thuyết đại diện cũng như các nghiên cứu của Patten (1991), Andrikopoulos và Kriklani (2012), Fathi (2013), Jensen và Meckling (1976). Điều này có thể lý giải bởi các doanh nghiệp quy mô lớn thường đối mặt với nhiều áp lực và giám sát của các bên liên quan đến việc tuân thủ của doanh nghiệp đối với các vấn đề thuộc TNXH, đồng thời họ có những nguồn lực và kinh nghiệm chuyên môn cần thiết để lập báo cáo TNXH hơn và do đó CBTT TNXH nhiều hơn các doanh nghiệp quy mô nhỏ. Tính độc lập của HĐQT cũng có mối tương quan cùng chiều với CBTT TNXH ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này một lần nữa thực chứng cho lý thuyết đại diện, đồng thời đồng nhất với nghiên cứu của Ntim và Soobaroyen (2013). Bởi lẽ, thành viên HĐQT độc lập là những người không có quan hệ lợi ích riêng tư trong doanh nghiệp nên họ sẽ đưa ra nhiều ý kiến khách quan nhất nhằm bảo vệ lợi ích chung của công ty, từ đó sẽ có những ảnh hưởng tích cực đến việc CBTT TNXH của doanh nghiệp. Về cấu trúc sở hữu, sở hữu nước ngoài có quan hệ thuận chiều với mức độ CBTT TNXH ở mức ý nghĩa 10%. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Gunawan và Lina (2015), Cooke (1992) cũng như đồng nhất với lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết bất cân xứng thông tin và lý thuyết đại diện. Kết quả này có thể được giải thích bởi cổ đông nước ngoài thường quan tâm nhiều hơn đến vấn đề trách nhiệm đối với xã hội, người lao động, môi trường nên họ thường yêu cầu doanh nghiệp phải CBTT TNXH nhiều hơn. Về chất lượng kiểm toán, kết quả chỉ ra mối tương quan cùng chiều với mức ý nghĩa 1%, như vậy, các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ kiểm toán thuộc nhóm Big4 giúp cải thiện mức độ CBTT TNXH của họ. Kết quả phù hợp với nghiên cứu của Inchausti

(1997).

Các nhân tố còn lại trong mô hình không có tác động có ý nghĩa thống kê đến mức độ CBTT TNXH nên các giả thuyết H4, H5, H6, H8 chưa được xác nhận.

6. Kết luận và khuyến nghị

Bài viết nghiên cứu về các nhân tố tác động đến mức độ CBTT TNXH của các doanh nghiệp VLXD niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững của 26 doanh nghiệp VLXD niêm yết trên HNX và HOSE trong giai đoạn 2014- 2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến ROE, LEV, SIZE, IND, SO và AUDIT có tác động thuận chiều tới CSRĐ. Hiện tại, chưa có bằng chứng nào cho thấy BSIZE, SO, AGE, CEODUAL có tác động đến mức độ CBTT TNXH của doanh nghiệp.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách nhằm cải thiện mức độ CBTT TNXH của các doanh nghiệp VLXD niêm yết ở Việt Nam được đề xuất như sau:

- (1) Các doanh nghiệp nên tăng cường xem xét việc sử dụng dịch vụ kiểm toán thuộc nhóm Big4 cho doanh nghiệp mình nhằm đáp ứng với chuẩn quy định và thông lệ quốc tế.
- (2) Các doanh nghiệp VLXD niêm yết nên quy định chi tiết về cơ cấu thành phần HĐQT, quyền, nghĩa vụ, cách thức tổ chức và phối hợp giữa các thành viên trong HĐQT sao cho phù hợp và hiệu quả nhất.
- (3) Nên gia tăng mức độ giám sát độc lập của HĐQT bằng cách tăng tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập nhằm đảm bảo tính minh bạch, khách quan trong hoạt động quản lý. Nghiên cứu này có hai điểm hạn chế chính. Một là, nghiên cứu sử dụng dữ liệu các doanh nghiệp VLXD niêm yết ở Việt Nam. Hai là, chỉ số CBTT TNXH được xây dựng

trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu tiền nhiệm, trong đó chỉ thực hiện chia thông tin theo nội dung. Trong những nghiên cứu tiếp theo, có thể mở rộng dữ liệu nghiên cứu đối với các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác nhằm cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm cho vấn đề nghiên

cứu này tại Việt Nam. Đồng thời, có thể xem xét sử dụng kết hợp các phương pháp đo lường mức độ CBTT TNXH để nâng cao khả năng tổng quát hóa của dữ liệu, khiến dữ liệu dễ so sánh và có khả năng tái tạo tốt hơn đối với các nhóm doanh nghiệp khác. ■

Tài liệu tham khảo

- Adams, R., Jeanrenaud, S., Bessant, J., Overy, P. và Denyer, D. (2012). "Innovating for Sustainability". *Network for Business Sustainability*.
- Allouche, J. và Laroche, P. (2006). "The relationship between corporate social responsibility and corporate financial performance: A survey". *Corporate social responsibility: Performances and stakeholders*, 2, 3-40.
- Andrikopoulos, A. và Krikliani, N. (2012). "Environmental Disclosure and Financial Characteristics of the Firm: The case of Denmark". *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 20 (1), 55- 64.
- Baltagi, B. H. (2008). "Econometrics Analysis of panel data". John Wiley and Sons Ltd., Chichester.
- Carroll, A. B. (1979). "A Three- Dimensional Conceptual Model of Corporate Performance". *The Academy of Management Review*, 4(4), 497-505.
- Carroll, A. B. (1991). "The pyramid of corporate social responsibility: Toward the moral management of organizational stakeholders". *Business Horizons*, 34(4), 39-48.
- Clarkson, P. M., Yue, L., Richardson, G. D., và Vasvari, F. P. (2008). "Revisiting the relation between environmental performance and environmental disclosure: An empirical analysis". *Accounting, Organizations and Society*, 33 (4-5), 303- 327.
- Cooke, T. E. (1992). "The impact of size, stock market listing and industry type on disclosure in the annual reports of Japanese listed corporations". *Accounting and Business Research*, 22(87), 229- 237.
- Deegan, C., và Unerman, J. (2011). "Financial Accounting Theory". McGraw- Hill Education, 2nd, UK edition.
- Fathi, J. (2013). "The determinants of the quality of financial information disclosed by French listed companies". *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 4(2), 319- 336.
- Freeman, R. E. (1984). "Strategic Management: A Stakeholder Approach". 1 ed., Boston: Pitman: Boston.
- Giannarakis, G. (2014). "The determinants influencing the extent of CSR disclosure". *International Journal of Law and Management*, 56(5), 393- 416.
- Giulio, M. D. (2011). "Principali, Principianti- Le regioni e il trasporto ferroviario locale (1997- 2011)". *Rivista Italiana Di Politiche Pubbliche*, 6(3), 530- 533.
- GRI STANDARDS (2016). Bộ tiêu chuẩn báo cáo phát triển bền vững GRI hợp nhất 2016.
- Gunawan, S. và Lina, L. (2015). "Factors influencing corporate social responsibility disclosures: Evidence in Indonesia". *Universitas Pelita Harapan Institutional Repository*, 881- 891.
- Jensen, M. C. và Meckling, W. H. (1976). "Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure". *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305- 360.
- Haniffa, R. và Cooke, T.E. (2005). "The impact of culture and governance on corporate social reporting". *Journal of Accounting and Public Policy*, 24(5), 391- 430.
- Harris, R. và Tzavalis, E. (1999). "Inference for unit roots in dynamic panels where the time dimension is fixed". *Journal of Econometrics*, 91(2), 201- 226.
- Hassan, O. A. G. và Marston, C. (2019). "Corporate financial disclosure measurement in the empirical accounting literature: A review article". *International Journal of Accounting*, 54(2).
- Holder- Webb, L., Cohen, J. R., Nath, L., và Wood, D. (2009). "The supply of Corporate Social Responsibility Disclosures among U.S. firms". *Journal of Business Ethics*, 497- 527.
- Inchausti, B. G. (1997). "The influence of company characteristics and accounting regulation on information disclosed by Spanish firms". *European Accounting Review*, 6(1), 45- 68.
- Khanna, T., Palepu, K. G., và Srinivasan, S. (2004). "Disclosure Practices of foreign companies interacting with U.S. market". *Journal of Accounting Research*, 42(2), 475- 508.
- Laufer, W. S. (2003). "Social accountability and corporate greenwashing". *Journal of Business Ethics*, 43, 253-261.
- Menard, S. (1995). "Applied logistic regression analysis". Sage University series on Quantitative applications in the Social Sciences, 106(2), 66.

- Ntim, C. G. và Soobaroyen, T. (2013). "Corporate governance and performance in socially responsible corporations: New empirical insights from a Neo-Institutional framework". *Corporate Governance: An International Review*, 21(5), 468- 494.
- Ong, T., Trireksani, T., và Djajadikerta, H. G. (2016). "Hard and soft sustainability disclosures: Australia's resources industry". *Accounting Research Journal*, 29(2), 198- 217.
- Parast, M. M. và Adams, S. G. (2012). "Corporate Social Responsibility, Benchmarking, and Organizational Performance in the Petroleum industry: A quality management perspective". *International Journal of Production Economics*, 139, 447- 458.
- Pateli, L. và Prencipe, A. (2007). "The relationship between voluntary disclosure and independent directors in the presence of a dominant shareholder". *European Accounting Review*, 16, 5-33.
- Patten, D. M. (1991). "Exposure, Legitimacy, and Social Disclosure". *Journal of Accounting and Public Policy*, 10 (Winter), 297- 308.
- Roberts, R. W. (1992). "Determinants of corporate social responsibility disclosure: An application of stakeholder theory". *Accounting, Organizations and Society*, 17(6), 595- 612.
- Suchman, M. C. (1995). "Managing legitimacy: Strategic and institutional approaches". *Academy of Management Review*, 20(3), 571- 610.
- Tagesson, T., Blank, V., Broberg, P. và Collin, S. O. (2009). "What explains the extent and content of social and environmental disclosures on corporate websites: A study of social and environmental reporting in Swedish listed corporations". *Corporate Social Responsibility Environmental Management*, 16(6), 352- 364.
- Verrecchia, R. E. (1983). "Discretionary disclosure". *Journal of Accounting and Economics*, 5, 179- 194.
- Webb, L. H., Cohen, J. R., Nath, L., và Wood, D. (2009). "The supply of corporate social responsibility disclosures among U.S firms". *Journal of Business Ethics*, 84, 497- 527.

